

Số: **4.000** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24** tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình cải cách hành chính và giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 4663/TTr-SNV ngày 21 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính (Chỉ số CCHC, tên tiếng anh là PAR Index) của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

1.1. Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách toàn diện, thực chất, khách quan và công bằng, kịp thời, phản ánh đầy đủ, đa chiều kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện trên địa bàn Thành phố trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy, Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của Thành phố, hướng tới thực hiện chương trình cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số cải cách Thành phố giai đoạn 2020 - 2025, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước đối với người dân và doanh nghiệp, tạo môi trường hành chính, môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch.

1.2. Xây dựng bộ tiêu chí, thang điểm, phương pháp đánh giá phù hợp để từ đó đánh giá được Chỉ số CCHC của từng sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

Hàng năm, tổ chức triển khai thực hiện và công bố Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện để kịp thời chấn chỉnh, tuyên truyền và khen thưởng hoặc phê bình đối với công tác cải cách hành chính; tạo động lực cho cán bộ, công chức, viên chức nâng cao ý thức trách nhiệm, tập trung chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ tốt hơn, làm cơ sở đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu trong nhiệm vụ cải cách hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp.

1.3. Chú trọng công tác cải cách hành chính hướng tới xây dựng chính quyền đô thị và cải thiện môi trường đầu tư của Thành phố, góp phần nâng cao Chỉ số CCHC hàng năm của Thành phố.

2. Yêu cầu

2.1. Bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ và Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn 2021 - 2030 của Thành phố.

2.2. Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai công tác cải cách hành chính hàng năm của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

2.3. Tăng cường sự phối hợp tham gia đánh giá, giám sát của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

3.1. Phạm vi áp dụng: công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

3.2. Đối tượng áp dụng: sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện (theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần, thang điểm, phương pháp đánh giá và nguyên tắc đánh giá, xếp hạng của Chỉ số CCHC.

1. Chỉ số cải cách hành chính sở, ban, ngành (Phụ lục II, IIA, IIB, IIC)

1.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

1.1.1. Nhóm I đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính:

+ Sở, ban: 7 lĩnh vực, 42 tiêu chí và 93 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 7 lĩnh vực, 39 tiêu chí và 83 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 8 lĩnh vực, 43 tiêu chí và 99 tiêu chí thành phần.

+ Ban Dân tộc Thành phố: 8 lĩnh vực, 42 tiêu chí và 89 tiêu chí thành phần.

a) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:

+ Sở, ban: 5 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 6 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 5 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

+ Ban Dân tộc Thành phố: 5 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần.

b) Cải cách thể chế:

+ Sở, ban: 4 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

+ Thanh tra Thành phố: 3 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

+ Ban Dân tộc Thành phố: 3 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

c) Cải cách thủ tục hành chính:

- + Sở, ban: 5 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần.
- + Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 4 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.
- + Thanh tra Thành phố: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.
- + Ban Dân tộc Thành phố: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

- + Sở, ban: 5 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.
- + Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 4 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần.
- + Thanh tra Thành phố: 5 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.
- + Ban Dân tộc Thành phố: 5 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

đ) Cải cách chế độ công vụ:

- + Sở, ban: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần.
- + Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 6 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần.
- + Thanh tra Thành phố: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần.
- + Ban Dân tộc Thành phố: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần.

e) Cải cách tài chính công:

- + Sở, ban: 6 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.
- + Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 6 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.
- + Thanh tra Thành phố: 6 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.
- + Ban Dân tộc Thành phố: 6 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

g) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số:

- + Sở, ban: 11 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.
- + Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố: 9 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.
- + Thanh tra Thành phố: 10 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.
- + Ban Dân tộc Thành phố: 10 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.

h) Các nhiệm vụ liên quan tác động của công tác cải cách hành chính (áp dụng đối với các đơn vị đặc thù):

- + Thanh tra Thành phố: 3 tiêu chí và 0 tiêu chí thành phần.
- + Ban Dân tộc Thành phố: 2 tiêu chí và 0 tiêu chí thành phần.

1.1.2. Nhóm II: điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính.

1.1.3. Nhóm III: tác động của công tác cải cách hành chính.

Đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị (thông qua điều tra xã hội học) và đánh giá của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố và các đoàn thể thành viên.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC sở, ban, ngành được nêu chi tiết tại Phụ lục II, Phụ lục IIA, Phụ lục IIB, Phụ lục IIC kèm theo Quyết định này.

1.2. Thang điểm đánh giá: tổng số điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Đánh giá kết quả cải cách hành chính (tự đánh giá): 75/100.

- Đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị (thông qua điều tra xã hội học): 10/100.

- Đánh giá của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố và các đoàn thể thành viên: 10/100.

- Điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính: 05/100.

(Riêng điểm trừ, sau khi trừ hết 05 điểm, sẽ tiếp tục trừ vào điểm tổng để phân loại, xếp hạng).

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục II, Phụ lục IIB, Phụ lục IIC kèm theo Quyết định này.

1.3. Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của Thủ trưởng sở, ban, ngành: Thủ trưởng sở, ban, ngành tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của sở, ban, ngành theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC sở, ban, ngành và hướng dẫn của Sở Nội vụ và các sở, ngành phụ trách lĩnh vực. Điểm sở, ban, ngành tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Phụ lục II, Phụ lục IIA, Phụ lục IIB, Phụ lục IIC.

- Điểm đánh giá của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Trưởng các phòng chuyên môn

trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị là 20, được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục II, Phụ lục IIA, Phụ lục IIB, Phụ lục IIC.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi căn cứ trên cơ sở các tiêu chí của Chỉ số CCHC sở, ban, ngành.

- Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chủ trì phối hợp với các đoàn thể thành viên đánh giá kết quả giám sát công tác cải cách hành chính tại tiêu chí 1 Nhóm III của Phụ lục II, Phụ lục IIA, Phụ lục IIB, Phụ lục IIC.

- Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm đánh giá điều tra xã hội học là điểm do Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố thực hiện. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng hợp điểm đánh giá tác động của công tác cải cách hành chính (thông qua điều tra xã hội học và thông qua đánh giá của Mặt trận Tổ quốc Thành phố) và điểm do Hội đồng đánh giá, xác định chỉ số CCHC thẩm định với điểm tối đa (100 điểm).

2. Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện (Phụ lục III)

2.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần

2.1.1. Nhóm I: đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính được xác định trên 7 lĩnh vực, 40 tiêu chí và 94 tiêu chí thành phần.

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 4 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thể chế: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

- Cải cách chế độ công vụ: 7 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tài chính công: 5 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;

- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 11 tiêu chí và 23 tiêu chí thành phần.

2.1.2. Nhóm II: điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính.

2.1.3. Nhóm III: tác động của công tác cải cách hành chính.

Đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị (thông qua điều tra xã hội học) và đánh giá của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố và các đoàn thể thành viên.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện được nêu chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2.2. Thang điểm đánh giá: tổng điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Đánh giá kết quả cải cách hành chính (tự đánh giá): 75/100.

- Đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo của sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị (thông qua điều tra xã hội học): 10/100.

- Đánh giá của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố và các đoàn thể thành viên: 10/100.

- Điểm thưởng, điểm trừ trong công tác cải cách hành chính: 05/100.

(Riêng điểm trừ, sau khi trừ hết 05 điểm, sẽ tiếp tục trừ vào điểm tổng để phân loại, xếp hạng).

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2.3. Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của thành phố Thủ Đức, quận, huyện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC thành phố Thủ Đức, quận, huyện và hướng dẫn của Sở Nội vụ và các sở, ngành phụ trách lĩnh vực. Điểm Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Phụ lục III.

- Điểm đánh giá của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và lãnh đạo sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị là 20, được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục III.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi căn cứ trên cơ sở các tiêu chí của Chỉ số CCHC Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

- Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chủ trì phối hợp với các đoàn thể thành viên đánh giá kết quả giám sát công tác cải cách hành chính tại tiêu chí 1 Nhóm III của Phụ lục III.

- Điểm tự đánh giá của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm đánh giá điều tra xã hội học là điểm do Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố thực hiện. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng hợp điểm đánh giá tác động của công tác cải cách hành chính (thông qua điều tra xã hội học và thông qua đánh giá của Mặt trận Tổ quốc Thành phố) và điểm do Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC thẩm định với điểm tối đa (100 điểm).

III. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI, XẾP HẠNG VÀ KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Nguyên tắc đánh giá

1.1. Đảm bảo tính khách quan, công bằng và phù hợp với tính đặc thù của từng cơ quan, đơn vị.

1.2. Trong quá trình tự đánh giá và thẩm định, phải tuân thủ các điểm chuẩn của tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Đề án đã được công khai.

1.3. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Đề án nhưng trong kỳ đánh giá không phát sinh nhiệm vụ thì được chấm theo điểm chuẩn của tiêu chí, tiêu chí thành phần đó.

1.4. Trên cơ sở kết quả đề xuất của Hội đồng xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định cuối cùng về kết quả xếp hạng, xếp loại đối các cơ quan, đơn vị.

2. Xếp loại

Căn cứ vào số điểm tổng của từng cơ quan, đơn vị sẽ xếp loại như sau:

- Đạt từ 85 đến 100 điểm: xếp loại Tốt;

- Đạt từ 70 đến dưới 85 điểm: xếp loại Khá;
- Đạt dưới 70 điểm: xếp loại Trung bình.

3. Xếp hạng

Căn cứ vào số điểm tổng của từng cơ quan, đơn vị sẽ xếp hạng theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đối với cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng xếp hạng của Khối sở, ban, ngành và Khối Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

4. Khen thưởng

Căn cứ vào kết quả xếp loại, xếp hạng và điểm 5 Mục IV Đề án này, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan có liên quan đề nghị khen thưởng đối với các cá nhân, tập thể có sự đóng góp và đạt thành tích tốt trong công tác đánh giá Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

IV. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số cải cách hành chính

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung cải cách hành chính một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm và theo từng giai đoạn.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính một cách thường xuyên, thực chất, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số cải cách hành chính

Việc tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, nội dung của Chỉ số CCHC với nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị hành chính

- Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện công tác cải cách hành chính thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

- Sở, ban, ngành chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo sự phân công của Thành phố tại Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2020 - 2025 và hàng năm tổng hợp tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách để phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ban, ngành liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số cải cách hành chính

- Ứng dụng phần mềm đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC đảm bảo chính xác, khách quan. Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác khảo sát, từng bước thay hình thức khảo sát theo truyền thống.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC.

5. Kết quả đánh giá Chỉ số cải cách hành chính là điều kiện xét thi đua, khen thưởng

- Chỉ đề nghị xem xét khen thưởng đối với tập thể, Thủ trưởng sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và cấp phó được phân công phụ trách công tác cải cách hành chính khi Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện được xếp loại “Tốt” và tỷ lệ khen thưởng không quá 1/3 tổng số cơ quan có điểm số được xếp hạng từ cao đến thấp của từng Khối (Khối sở, ban, ngành và Khối Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện).

- Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với Thủ trưởng của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện nếu Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị đó có 02 năm liên tục xếp từ loại “Khá” trở xuống và bị tụt hạng so với trong Khối hoặc trong năm đánh giá bị xếp loại “Trung bình”.

V. VỀ ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI CƠ QUAN NGÀNH DẠC

1. Đối tượng đánh giá

Cục Thuế Thành phố, Kho bạc nhà nước Thành phố, Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Thành phố, Bảo hiểm xã hội Thành phố, Công an Thành phố, Cục Hải quan Thành phố, Sở Ngoại vụ Thành phố.

2. Nguyên tắc

Đánh giá để kiến nghị nâng cao chất lượng CCHC trên địa bàn Thành phố, không xếp loại, xếp hạng đối với các cơ quan ngành dọc.

Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC là căn cứ để đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố khen thưởng hoặc hiệp thương khen thưởng theo quy định.

3. Tiêu chí, phương pháp đánh giá

Tôn trọng tiêu chí của ngành và bổ sung một số tiêu chí theo yêu cầu của Thành phố; kế thừa kết quả đánh giá của ngành dọc, Thành phố chỉ xem xét đánh giá đối với các tiêu chí thành phố bổ sung.

Giao Sở Nội vụ chủ trì làm việc với các cơ quan ngành dọc thuộc đối tượng đánh giá để thống nhất tiêu chí, phương pháp đánh giá.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

1.1. Sở Nội vụ

- Hướng dẫn sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

- Theo dõi, đôn đốc sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Chủ động trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định kiện toàn Hội đồng, Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện trên địa bàn Thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu trong việc triển khai thực hiện không hiệu quả hoặc không triển khai công tác cải cách hành chính, đánh giá Chỉ số CCHC theo yêu cầu.

- Phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu điều tra xã hội học và tổ chức điều tra xã hội học; xây dựng phương pháp, hình thức đánh giá khoa học, chính xác và thuận lợi tiếp cận.

- Rà soát, đánh giá tính năng phần mềm đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC và có giải pháp phù hợp để đáp ứng yêu cầu đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

- Ban Thi đua - Khen thưởng (Sở Nội vụ) nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định của Thành phố về quy chế thi đua, khen thưởng theo hướng lấy kết quả công tác cải cách hành chính và đánh giá Chỉ số CCHC làm điều kiện để xét thi đua, khen thưởng; tham mưu thực hiện nội dung số 5 Mục IV của Đề án này.

1.2. Hội đồng đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện

- Xem xét, thẩm định, phúc tra, đánh giá và xác định chỉ số CCHC của các các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

- Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định và công bố Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

1.3. Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu điều tra xã hội học; xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học và chủ trì tổ chức điều tra xã hội học.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra xã hội học phục vụ đánh giá Chỉ số CCHC.

1.4. Sở Tài chính

Bố trí kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC; hướng dẫn Sở Nội vụ, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của Sở Nội vụ, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố theo quy định.

1.5. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Sở Nội vụ rà soát, đánh giá tính năng phần mềm đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC và có giải pháp phù hợp để đáp ứng yêu cầu đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

- Thực hiện công tác truyền thông đối với công tác đánh giá và công bố kết quả đánh giá Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

1.6. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan

Theo dõi, đánh giá Chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực cải cách hành chính theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; đề xuất và gửi đánh giá phần điểm thưởng hoặc điểm trừ đối với tiêu chí thành phần 1.6, 2.7, mục II của các phụ lục.

1.7. Đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chủ trì phối hợp với các đoàn thể thành viên đánh giá kết quả giám sát công tác cải cách hành chính đối với các phụ lục và gửi kết quả về Sở Nội vụ để tổng hợp.

1.8. Thủ trưởng sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện

- Chỉ đạo triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC, tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Trực tiếp phê duyệt văn bản liên quan đến công tác đánh giá Chỉ số CCHC gửi về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nội vụ để tổng hợp trình).

- Phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện.

- Căn cứ vào Chỉ số CCHC của Thành phố, chỉ đạo xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số CCHC áp dụng trong nội bộ của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện phục vụ công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các cơ quan, tổ chức trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá Chỉ số CCHC.

2. Kinh phí thực hiện

2.1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

2.2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN TP;
- Các Đoàn thể Thành phố;
- Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng TP;
- Báo - Đài;
- VPUB: CVP. PCVP/VX;
- Các Phòng NCTH; Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, (KSTT/L) TV. *26.*



CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi



Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4000 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. Thực hiện Phụ lục II:

1. Sở Công Thương.
2. Sở Du lịch.
3. Sở Giao thông vận tải.
4. Sở Giáo dục và Đào tạo.
5. Sở Kế hoạch và Đầu tư.
6. Sở Khoa học và Công nghệ.
7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
9. Sở Nội vụ.
10. Sở Quy hoạch - Kiến trúc.
11. Sở Tài chính.
12. Sở Tài Nguyên và Môi trường.
13. Sở Thông tin và Truyền thông.
14. Sở Tư pháp.
15. Sở Văn hóa và Thể thao.
16. Sở Xây dựng.
17. Sở Y tế.
18. Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố.
19. Ban Quản lý các Khu chế xuất và Khu Công nghiệp Thành phố.
20. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố.
21. Trung tâm xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố.
22. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố.
23. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố.

II. Thực hiện Phụ lục IIA:

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

III. Thực hiện Phụ lục IIB:

1. Thanh tra Thành phố.

IV. Thực hiện Phụ lục IIC:

1. Ban Dân tộc Thành phố.

V. Thực hiện Phụ lục III:

1. Ủy ban nhân dân Quận 1.
2. Ủy ban nhân dân Quận 3.
3. Ủy ban nhân dân Quận 4.
4. Ủy ban nhân dân Quận 5.
5. Ủy ban nhân dân Quận 6.
6. Ủy ban nhân dân Quận 7.
7. Ủy ban nhân dân Quận 8.
8. Ủy ban nhân dân Quận 10.
9. Ủy ban nhân dân Quận 11.
10. Ủy ban nhân dân Quận 12.
11. Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.
12. Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh.
13. Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp.
14. Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận.
15. Ủy ban nhân dân quận Tân Bình.
16. Ủy ban nhân dân quận Tân Phú.
17. Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh.
18. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.
19. Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.
20. Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn.
21. Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè.
22. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức./.

Ghi chú:

- Các cơ quan từ số thứ tự số 1 đến 20 Mục I và Mục V sẽ xếp hạng và xếp loại.
- Các cơ quan từ số 21 đến 23 Mục I và từ Mục II đến Mục IV chỉ xếp loại.



Phụ lục II

Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với sở - ban

(Kèm theo Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	75				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	10				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1				
1.1.3	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	0				
1.2	Thực hiện báo cáo công tác CCHC	3				
1.2.1	Số lượng báo cáo	1.5				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	1.5				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1				
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1				
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ về CCHC được Ủy ban nhân dân Thành phố (UBND TP), Chủ tịch UBND TP giao trong năm	1				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao</i>	1				
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao</i>	0.5				
	<i>Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao</i>	0				
2	Cải cách thể chế	6				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
2.1	Mức độ thực hiện đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được UBND TP chấp thuận, danh mục VBQPPL quy định chi tiết đã được UBND TP phê duyệt	2				
2.1.1	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	2				
2.1.2	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ	1.5				
2.1.3	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	1				
2.1.4	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ	0.5				
2.1.5	Đạt dưới 50% số văn bản ban hành hoặc không đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND TP), UBND TP quy định chi tiết những nội dung được giao theo các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên	0				
2.2	Kết quả tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần, thay thế, ban hành mới, đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản QPPL sau rà soát	1				
2.2.1	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	1				
2.2.2	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0.5				
2.2.3	Tất cả số văn bản chưa xử lý * Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn”.	0				
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1				
2.3.1	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	1				
2.3.2	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0.5				
2.3.3	Tất cả số văn bản chưa xử lý * Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý.	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn”.					
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2				
2.4.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	1				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0				
3	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	17				
3.1	Triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC	4				
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.5				
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn.</i>	0.5				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung, thời hạn</i>	0				
	<i>Hoàn thành trên 80% Kế hoạch</i>	1				
	<i>Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch</i>	0				
3.1.2	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ: công khai TTHC, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết; xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC	1.5				
	<i>Trên 80% đơn vị được kiểm tra và trên 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục.</i>	1.5				
	<i>50% đến 80% đơn vị được kiểm tra và có 50% đến 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1				
	<i>Không đạt tỷ lệ trên</i>	0				
3.1.3	Thực hiện Báo cáo kiểm soát TTHC	1				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	1				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
3.2	Kiểm soát quy định TTHC	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.2.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền, ban hành văn bản giải quyết TTHC	0.5				
	<i>Không trình ban hành TTHC trái thẩm quyền hoặc không trình ban hành/ban hành văn bản giải quyết TTHC trái quy định</i>	0.5				
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền hoặc có văn bản giải quyết TTHC trình ban hành/ban hành trái quy định</i>	0				
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát ban hành TTHC, ban hành văn bản giải quyết TTHC	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
3.3	Công bố, công khai TTHC/quy trình nội bộ/kết quả giải quyết hồ sơ	3.5				
3.3.1	Trình Công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	0.5				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Không đạt tỉ lệ trên</i>	0				
3.3.2	Trình phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% TTHC</i>	0				
3.3.3	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.4	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử của đơn vị và Công dịch vụ công Thành phố	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ</i>	1				
	<i>Không đạt tỷ lệ 100%</i>	0				
3.4	Rà soát, đánh giá, đề xuất đơn giản hóa TTHC	1				
3.4.1	Đơn giản hóa về quy trình, thời gian, thành phần hồ sơ	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Có thực hiện</i>	0.5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.4.2	Liên thông, kết hợp TTHC/nhóm TTHC	0.5				
	<i>Có đề xuất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0.5				
	<i>Không đề xuất hoặc đề xuất không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0				
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	7.5				
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (không bao gồm trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC</i>	1				
	<i>Dưới 100% số TTHC</i>	0				
3.5.2	Số TTHC/nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, khác cấp	1				
	<i>Từ 10 TTHC/Nhóm TTHC trở lên</i>	1				
	<i>Từ 5 - 9 TTHC/Nhóm TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 5 TTHC/nhóm TTHC</i>	0				
3.5.3	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC tuân thủ đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND TP phê duyệt	1				
	<i>Tuân thủ quy trình</i>	1				
	<i>Không tuân thủ quy trình (trừ các trường hợp đơn vị áp dụng giải pháp cải cách như đơn giản thành phần, rút ngắn thời gian giải quyết...)</i>	0				
3.5.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.5				
	<i>Giải quyết đúng hạn từ 98% đến 100% hồ sơ và không có lĩnh vực nào dưới 95% tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.5}{100\%}$					
	<i>Giải quyết đúng hạn dưới 98% hồ sơ hoặc có lĩnh vực dưới 95%</i>	0				
3.5.5	Thực hiện “Thư xin lỗi” trong trường hợp trả kết quả hồ sơ trễ hạn	1				
	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1				
	<i>Thực hiện không đúng quy định</i>	0				
3.5.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các sở, ban	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại xuất sắc</i>	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại tốt</i>	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt điểm xếp loại trung bình</i>	0.25				
	<i>Đạt điểm xếp loại yếu</i>	0				
3.5.7	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với việc thực hiện TTHC của đơn vị	1				
	<i>100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0				
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	13				
4.1	Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền đô thị	2				
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1				
4.3	Thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở	2				
4.3.1	Tổ chức triển khai kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ	1				
4.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực	5				
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chủ quản ban hành	1				
4.4.2	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do UBND TP ban hành	1				
4.4.3	Tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực kịp thời	1				
4.4.4	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành đã phân cấp cho quận - huyện và các đơn vị trực thuộc	1				
4.4.5	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
4.5	Thực hiện ủy quyền quản lý theo ngành, lĩnh vực	3				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
4.5.1	Thực hiện các quy định về ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do cơ quan cấp trên ủy quyền	1				
4.5.2	Tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực kịp thời	1				
4.5.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực đã ủy quyền cho quận - huyện và các đơn vị trực thuộc	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
5	Cải cách chế độ công vụ	8				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỉ lệ cơ quan hành chính đã xây dựng cơ cấu ngạch và bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số cơ quan</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số cơ quan</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu chức danh nghề nghiệp và bố trí viên chức theo vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
5.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1				
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.5	Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt	1				
5.5.1	Đạt 100% kế hoạch	1				
5.5.2	Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch	0.5				
5.5.3	Đạt dưới 70% kế hoạch	0				
5.6	Cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học do Sở Nội vụ tổ chức	1				
5.6.1	Đạt từ 80% đến 100%	1				
5.6.2	Đạt dưới 80%	0				
6	Cải cách tài chính công	6				
6.1	Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định	1				
6.1.1	Thực hiện đúng quy định, đảm bảo thời gian và nội dung báo cáo theo hướng dẫn	1				
6.1.2	Thực hiện đúng nhưng báo cáo chậm trễ thời gian quy định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu	0.5				
6.1.3	Không thực hiện hoặc có sai phạm về công tác tài chính	0				
6.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập	1				
6.3	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	1				
6.4	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1				
6.4.1	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên	1				
6.4.2	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% đến dưới 90% so với kế hoạch được giao	0.5				
6.4.3	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao	0				
6.5	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
6.5.1	Đạt 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	1				
6.5.2	Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.5				
6.5.3	Từ 80% đến dưới 90% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.25				
6.5.4	Dưới 80% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
6.6	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1				
6.6.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5				
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	<i>0</i>				
6.6.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				
	<i>Từ 60% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Dưới số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	<i>0</i>				
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	15				
7.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	1				
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử tại đơn vị	0.5				
	<i>Đạt 100%</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100%</i>	<i>0.25</i>				
	<i>Đạt dưới 90%</i>	<i>0</i>				
7.1.2	Mức độ quản lý thư điện tử tại đơn vị	0.5				
7.2	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	1.5				
7.2.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0.5				
	<i>Đạt 100% số văn bản: 0.5</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản: 0.25</i>	<i>0.25</i>				
	<i>Đạt dưới 90% số văn bản: 0</i>	<i>0</i>				
7.2.2	Kết nối Cổng dịch vụ công Thành phố, hệ thống thông tin một cửa điện tử Thành phố	0.5				
	<i>Đã kết nối liên thông</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Chưa kết nối liên thông</i>	<i>0</i>				
7.2.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.5				
7.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3				
7.3.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 theo danh mục được phê duyệt được cung cấp Cổng dịch vụ công thành phố hoặc tích hợp cổng dịch vụ công quốc gia	1				
	<i>Tất cả dịch vụ công đã cung cấp, tích hợp</i>	<i>1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Tất cả dịch vụ công đã được tái cấu trúc nhưng chưa cung cấp, tích hợp</i>	0.5				
	<i>Chưa hoàn thiện tái cấu trúc quy trình</i>	0				
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1				
	<i>Đạt từ 80% trở lên</i>	1				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80%</i>	0.5				
	<i>Dưới 50%</i>	0				
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	1				
	<i>Từ 40% số hồ sơ dịch vụ công trở lên</i>	1				
	<i>Từ 20% đến dưới 40% số hồ sơ dịch vụ công</i>	0.5				
	<i>Dưới 20% số hồ sơ dịch vụ công.</i>	0				
7.4	Đảm bảo An toàn thông tin	0.5				
7.5	Triển khai dự án, hạng mục công nghệ thông tin (CNTT)	1				
7.5.1	Tiến độ thực hiện triển khai dự án, hạng mục đầu tư CNTT	0.5				
7.5.2	Thực hiện chế độ báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	0.5				
7.6	Thực hiện báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin của Thành phố Hồ Chí Minh	1				
7.6.1	Số lượng báo cáo	0.5				
7.6.2	Thời gian gửi báo cáo	0.5				
7.7	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	3				
7.7.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0.5				
	<i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	0.5				
7.7.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyển đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra (nếu có)</i>	0.5				
7.8	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5				
7.8.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ</i>	0				
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 10%</i>	0				
7.8.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 15% số hồ sơ TTHC</i>	0				
7.9	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	1				
7.9.1	Đạt 100%	1				
7.9.2	Không đạt 100% hoặc đạt 100% nhưng không đảm bảo tiến độ giải quyết theo quy định	0.5				
7.10	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	1				
7.10.1	Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	1				
7.10.2	Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0				
7.11	Phối hợp xây dựng, vận hành hệ thống thông tin báo cáo	0.5				
7.11.1	Có thực hiện	0.5				
7.11.2	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo theo yêu cầu	0				
II	ĐIỂM THUỞNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (Điểm cộng tối đa 05 điểm. Riêng điểm trừ sau khi trừ hết 05 điểm, sẽ tiếp tục trừ điểm vào điểm tổng để					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	phân loại, xếp hạng)					
1	Điểm thưởng	+ 5				
1.1	Đánh giá, nhân rộng và thực hiện hiệu quả sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc hoặc sáng kiến của cơ quan được UBND Thành phố, BCĐ CCHC Thành phố công nhận	+ 1				
1.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	+ 1				
1.3	Đạt giải của Giải thưởng Sáng tạo Thành phố trong năm đánh giá	+ 1				
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC (thực hiện đầy đủ 04 nội dung): - Đề nghị thay đổi thành viên BCĐ CCHC Thành phố (đối với cơ quan là thành viên BCĐ CCHC TP); báo cáo thay đổi thành viên BCĐ và đề nghị cung cấp mật mã sử dụng Hệ thống quản lý công tác CCHC Thành phố (tất cả các cơ quan) kịp thời. - Kiện toàn BCĐ CCHC của cơ quan, đơn vị kịp thời. - Tổ chức họp BCĐ CCHC của cơ quan, đơn vị đầy đủ (ít nhất 04 kỳ/năm). - Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác CCHC và có khen thưởng cá nhân, tập thể.	+ 1				
1.5	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	+ 1				
1.6	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	+ 1				
1.7	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí tăng so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng hoặc giữ nguyên điểm của năm trước liền kề (đối với nội dung số điểm đã đạt tối đa) được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 2 điểm). (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)	+ 2				
1.8	Phối hợp chuyển giao TTHC cho đơn vị Bưu chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm)	+ 1				
1.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ	+ 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 1 điểm).					
1.10	Thực hiện tốt 02 yêu cầu về công tác kiểm tra đột xuất: - Kiểm tra đột xuất về CCHC (tối thiểu 10% đơn vị); - Kiểm tra đột xuất về công vụ, việc thực hiện quy tắc ứng xử và phòng chống dịch COVID-19 (tối thiểu 10% đơn vị/quý).	+ 1				
1.11	Hàng quý gửi ít nhất 01 bài viết/mô hình/sản phẩm tuyên truyền hiệu quả về công tác CCHC, cải cách TTHC về BCD CCHC Thành phố (cchc.snv@tphcm.gov.vn) (mỗi quý cộng 0.25 điểm).	+1				
1.12	Xây dựng Kế hoạch phát động phong trào thi đua chủ đề về CCHC; triển khai, đánh giá, khen thưởng và đề xuất khen thưởng	+ 1				
2	Điểm trừ					
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	-2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị hoặc lãnh đạo bị lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức (Trừ 1 điểm/01 lần bị phê bình)	- 2				
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiễu của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt các nội dung quản lý đề báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật (mỗi bài báo trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC (mỗi lần hoặc nội dung là trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo	- 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	công nhận, mà không có lý do chính đáng					
2.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí giảm so với năm trước liền kề (mỗi nội dung giảm bị trừ 0.2 điểm nhưng tổng cộng không bị trừ quá 2 điểm). (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)	- 2				
2.10	Chưa ứng dụng thanh toán điện tử trong giải quyết TTHC	- 1				
III	TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	20				
1	Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban Thường trực và các đoàn thể thành viên)	10				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chấm
2	Đánh giá của đại biểu HĐND TP, lãnh đạo của các sở - ban - ngành và UBND quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở - ban - ngành, UBND các quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị	10				Điều tra xã hội học
I + II + III		100				

* Xếp hạng và xếp loại:

- Đạt từ 85 đến 100 điểm: **Tốt**;
- Đạt từ 70 đến dưới 85 điểm: **Khá**;
- Đạt dưới 70 điểm: **Trung bình**.



Phụ lục II A

Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố
(Kèm theo Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	75				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	14.5				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm của Thành phố kịp thời	1				
	<i>Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố (VP UBND TP) trình UBND TP Kế hoạch trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Văn phòng UBND TP nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ</i>	1				
	<i>Ban hành sau 07 ngày làm việc</i>	0				
1.1.2	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.3	Chất lượng kế hoạch CCHC Văn phòng UBND TP	1				
1.1.4	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch của Văn phòng UBND TP	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	0				
1.2	Thực hiện báo cáo công tác CCHC	5				
1.2.1	Báo cáo công tác CCHC Thành phố	1				
	<i>VP UBND TP trình UBND TP ban hành Báo cáo CCHC định kỳ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày Văn phòng UBND TP nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ</i>	1				
	<i>Ban hành sau 07 ngày làm việc</i>	0				
1.2.2	Báo cáo công tác CCHC của Văn phòng UBND TP	4				
	<i>Số lượng báo cáo của Văn phòng UBND TP</i>	2				
	<i>Thời gian gửi báo cáo của Văn phòng UBND TP</i>	2				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1				
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trở lên</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	0				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1				
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ về CCHC được UBND TP, Chủ tịch UBND TP giao trong năm	1				
1.5.1	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao	1				
1.5.2	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao	0.5				
1.5.3	Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao	0				
1.6	Kiểm soát việc thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND TP giao cho các cơ quan, đơn vị trong năm	1.5				
1.6.1	Cập nhật nhắc việc đầy đủ trên phần mềm chậm nhất 02 ngày kể từ ngày ban hành văn bản	0.5				
	<i>Đạt từ 90% trở lên</i>	0.5				
	<i>Dưới 90%</i>	0				
1.6.2	Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được UBND TP giao đối với các nhiệm vụ quá hạn hoặc chưa hoàn thành từ 10 ngày trở lên mà chưa có báo cáo	1				
	<i>Đạt từ 90% trở lên</i>	1				
	<i>Dưới 90%</i>	0				
2	Cải cách thể chế	6				
2.1	Mức độ thực hiện đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được UBND TP chấp thuận, danh mục VBQPPL quy định chi tiết đã được UBND TP phê duyệt	2				
2.1.1	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	2				
2.1.2	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ	1.5				
2.1.3	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	1				
2.1.4	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ	0.5				
2.1.5	Đạt dưới 50% số văn bản ban hành hoặc không đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND TP), UBND TP quy định chi tiết những nội dung được giao theo các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1				
2.2.1	Tham mưu dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND Thành phố về công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.25				
	<i>Kịp thời, đúng quy định</i>	0.25				
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định</i>	0				
2.2.2	Kết quả tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần, thay thế, ban hành mới, đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung văn bản QPPL sau rà soát	0.75				
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý</i>	0.75				
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>	0.5				
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý</i> * Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.	0				
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1				
2.3.1	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	1				
2.3.2	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0.5				
2.3.3	Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0 điểm. * Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.	0				
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2				
2.4.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0				
3	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	20				
3.1	Triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC	5				
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC của Văn phòng UBND TP	2				
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn</i>	1				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung, thời hạn</i>	0				
	<i>Hoàn thành trên 80% Kế hoạch</i>	1				
3.1.2	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ: công khai TTHC, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết; xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố	2				
	<i>Tham mưu UBND TP ban hành Kế hoạch kiểm tra</i>	0.5				
	<i>Trên 50% sở, ban, quận, huyện được kiểm tra</i>	1.5				
3.1.3	Báo cáo kiểm soát TTHC của Thành phố	1				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	1				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
3.2	Kiểm soát quy định TTHC (Văn phòng UBND TP)	1				
3.2.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.5				
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0.5				
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0				
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
3.3	Công bố, công khai TTHC/quy trình nội bộ/kết quả giải quyết hồ sơ	7.5				
3.3.1	Trình Công bố TTHC theo đề xuất của các sở (Thành phố)	1.5				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	1.5				
	<i>Dưới 100%</i>	0				
3.3.2	Trình Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo đề xuất của các sở (Thành phố)	2				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	2				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Dưới 80% TTHC</i>	0				
3.3.3	Trình phê duyệt danh mục TTHC ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử (Thành phố)	1				
	<i>Có thực hiện</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.3.4	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố (Thành phố)	2				
	<i>Đúng quy định</i>	2				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.5	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử, Cổng dịch công thành phố, Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND TP (Thành phố)	1				
	<i>Đúng quy định</i>	1				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	6.5				
3.4.1	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC tuân thủ đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND TP phê duyệt (Văn phòng UBND TP)	1				
	<i>Tuân thủ quy trình</i>	1				
	<i>Không tuân thủ quy trình (trừ các trường hợp áp dụng giải pháp cải cách như đơn giản thành phần, rút ngắn thời gian giải quyết...)</i>	0				
3.4.2	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (Văn phòng UBND TP)	1.5				
	<i>Giải quyết đúng hạn từ 95% đến 100% hồ sơ và không có lĩnh vực nào dưới 90% tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.5}{100\%}$					
	<i>Giải quyết đúng hạn dưới 95% hồ sơ hoặc có lĩnh vực dưới 90%</i>	0				
3.4.3	Tiếp nhận, chuyển xử lý, công khai kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC, thực hiện TTHC (Thành phố)	2				
	100% PAKN tiếp nhận được chuyển xử lý đúng quy định	1				
	Dưới 100% PAKN tiếp nhận được chuyển xử lý	0				
	100% kết quả xử lý PAKN được công khai theo quy định	1				
	Dưới 100% kết quả xử lý PAKN được công khai theo quy định	0				
3.4.4	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC, thực hiện TTHC (Văn phòng UBND TP)	1				
	<i>100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Từ 80% đến dưới 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0				
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các sở, ban (Văn phòng UBND TP)	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại xuất sắc</i>	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại tốt</i>	0.5				
	<i>Đạt điểm xếp loại trung bình</i>	0.25				
	<i>Đạt điểm xếp loại yếu</i>	0				
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	9				
4.1	Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy	2				
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2				
4.3	Thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Văn phòng UBND TP	2				
4.3.1	Tổ chức triển khai kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ	1				
4.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
4.4	Thực hiện phân cấp, ủy quyền quản lý theo ngành, lĩnh vực	3				
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do cơ quan có thẩm quyền cấp trên phân cấp, ủy quyền	1				
4.4.2	Tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định nội dung phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực kịp thời	1				
4.4.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực đã ủy quyền cho quận - huyện và các đơn vị trực thuộc	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
5	Cải cách chế độ công vụ	8				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỉ lệ cơ quan hành chính đã xây dựng cơ cấu ngạch và bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt 100% số cơ quan</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số cơ quan</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu chức danh nghề nghiệp và bố trí viên chức theo vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
5.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1				
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.5	Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt	1				
5.5.1	Đạt 100% kế hoạch	1				
5.5.2	Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch	0.5				
5.5.3	Đạt dưới 70% kế hoạch	0				
5.6	Cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học do Sở Nội vụ tổ chức	1				
5.6.1	Đạt từ 80% đến 100%	1				
5.6.2	Đạt dưới 80%	0				
6	Cải cách tài chính công	6				
6.1	Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định	1				
6.1.1	Thực hiện đúng quy định, đảm bảo thời gian và nội dung báo cáo theo hướng dẫn	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
6.1.2	Thực hiện đúng nhưng báo cáo chậm trễ thời gian quy định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu	0.5				
6.1.3	Không thực hiện hoặc có sai phạm về công tác tài chính	0				
6.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập	1				
6.3	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	1				
6.4	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1				
6.4.1	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên	1				
6.4.2	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% đến dưới 90% so với kế hoạch được giao	0.5				
6.4.3	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao	0				
6.5	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
6.5.1	Đạt 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	1				
6.5.2	Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.5				
6.5.3	Từ 80% đến dưới 90% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.25				
6.5.4	Dưới 80% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0				
6.6	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1				
6.6.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5				
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	0				
6.6.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				
	<i>Từ 60% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	0				
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	11.5				
7.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	1				
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử tại đơn vị	0.5				
	<i>Đạt 100%</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100%</i>	0.25				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt dưới 90%</i>	0				
7.1.2	Mức độ quản lý thư điện tử tại đơn vị	0.5				
7.2	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	1.5				
7.2.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0.5				
	<i>Đạt 100% số văn bản: 0.5</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản: 0.25</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90% số văn bản: 0</i>	0				
7.2.2	Xây dựng, vận hành Công dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử thành phố theo ND 61/2018/NĐ-CP	0.5				
	<i>Đầy đủ chức năng theo quy định</i>	0.5				
	<i>Chưa đầy đủ chức năng</i>	0.25				
	<i>Chưa xây dựng Công dịch vụ công</i>	0				
7.2.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.5				
7.3	Đảm bảo An toàn thông tin	0.5				
7.4	Triển khai dự án, hạng mục công nghệ thông tin (CNTT)	1				
7.4.1	Tiến độ thực hiện triển khai dự án, hạng mục đầu tư CNTT	0.5				
7.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	0.5				
7.5	Thực hiện báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin của Thành phố Hồ Chí Minh	1				
7.5.1	Số lượng báo cáo	0.5				
7.5.2	Thời gian gửi báo cáo	0.5				
7.6	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	3				
7.6.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0.5				
	<i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	0.5				
7.6.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyển đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra (nếu có)</i>	0.5				
7.7	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5				
7.7.1	Có thực hiện	1.5				
7.7.2	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo theo yêu cầu	0				
7.8	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	1				
7.8.1	Đạt 100%	1				
7.8.2	Không đạt 100% hoặc đạt 100% nhưng không đảm bảo tiến độ giải quyết theo quy định	0.5				
7.9	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	1				
7.9.1	Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	1				
7.9.2	Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0				
II	ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (Điểm cộng tối đa 05 điểm. Riêng điểm trừ sau khi trừ hết 05 điểm, sẽ tiếp tục trừ điểm vào điểm tổng để phân loại, xếp hạng)					
1	Điểm thưởng	+5				
1.1	Đánh giá, nhân rộng và thực hiện hiệu quả sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc hoặc sáng kiến của cơ quan được UBND Thành phố, BCĐ CCHC Thành phố công nhận	+ 1				
1.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	+ 1				
1.3	Đạt giải của Giải thưởng Sáng tạo Thành phố trong năm đánh giá	+ 1				
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC (thực hiện đầy đủ 04 nội dung): - Đề nghị thay đổi thành viên BCĐ CCHC Thành phố; báo cáo thay đổi thành viên BCĐ và đề nghị cung cấp mật mã sử dụng Hệ thống quản lý công tác CCHC Thành phố của Văn phòng UBND Thành phố kịp thời. - Kiện toàn BCĐ CCHC của Văn phòng UBND Thành phố kịp thời. - Tổ chức họp BCĐ CCHC của Văn phòng UBND Thành phố đầy đủ (ít nhất 04	+ 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	kỳ/năm). - Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác CCHC và có khen thưởng cá nhân, tập thể.					
1.5	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	+ 1				
1.6	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	+ 1				
1.7	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí tăng so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng hoặc giữ nguyên điểm của năm trước liền kề (đối với nội dung số điểm đã đạt tối đa) được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 2 điểm). (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)	+ 2				
1.8	Phối hợp chuyển giao TTHC cho đơn vị Buru chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm)	+ 1				
1.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 1 điểm).	+ 1				
1.10	Thực hiện tốt 02 yêu cầu về công tác kiểm tra đột xuất: - Kiểm tra đột xuất về CCHC (tối thiểu 10% đơn vị); - Kiểm tra đột xuất về công vụ, việc thực hiện quy tắc ứng xử và phòng chống dịch COVID-19 (tối thiểu 10% đơn vị/quý).	+ 1				
1.11	Hàng quý gửi ít nhất 01 bài viết/mô hình/sản phẩm tuyên truyền hiệu quả về công tác CCHC, cải cách TTHC về BCĐ CCHC Thành phố (cchc.snv@tphcm.gov.vn) (mỗi quý cộng 0.25 điểm).	+1				
1.12	Xây dựng Kế hoạch phát động phong trào thi đua chủ đề về CCHC; triển khai, đánh giá, khen thưởng và đề xuất khen thưởng	+ 1				
2	Điểm trừ					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	-2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị hoặc lãnh đạo bị lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức (Trừ 1 điểm/01 lần bị phê bình)	- 2				
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, nhũng nhiễu của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt các nội dung quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật (mỗi bài báo trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC (mỗi lần hoặc nội dung là trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo công nhận, mà không có lý do chính đáng	- 1				
2.9	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách có số điểm hoặc vị trí giảm so với năm trước liền kề (mỗi nội dung giảm bị trừ 0.2 điểm nhưng tổng cộng không bị trừ quá 2 điểm). (Áp dụng đối với các sở, ban, ngành có trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực có tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố như: Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư...)	- 2				
2.10	Chưa ứng dụng thanh toán điện tử trong giải quyết TTHC	- 1				
III	TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	20				
1	Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban Thường trực và các đoàn thể thành viên)	10				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
						chấm
2	Đánh giá của đại biểu HĐND TP, lãnh đạo của các sở - ban - ngành và UBND quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở - ban - ngành, UBND các quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị	20				Điều tra xã hội học
I + II + III		100				

* **Xếp loại:**

- Đạt từ 85 đến 100 điểm: **Tốt;**
- Đạt từ 70 đến dưới 85 điểm: **Khá;**
- Đạt dưới 70 điểm: **Trung bình.**



Phụ lục IIB

Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với Thanh tra Thành phố

(Kèm theo Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	75				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	11				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1				
1.1.3	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	<i>0</i>				
1.2	Thực hiện báo cáo công tác CCHC	4				
1.2.1	Số lượng báo cáo	2				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	2				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1				
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban trở lên</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban</i>	<i>0</i>				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1				
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ về CCHC được Ủy ban nhân dân Thành phố (UBND TP), Chủ tịch UBND TP giao trong năm	1				
1.5.1	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao	1				
1.5.2	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao	0.5				
1.5.3	Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao	0				
2	Cải cách thể chế	6				
2.1	Mức độ thực hiện đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được UBND TP chấp thuận, danh mục VBQPPL quy định chi tiết đã được UBND TP phê duyệt	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
2.1.1	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	2				
2.1.2	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ	1.5				
2.1.3	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	1				
2.1.4	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ	0.5				
2.1.5	Đạt dưới 50% số văn bản ban hành hoặc không đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND TP), UBND TP quy định chi tiết những nội dung được giao theo các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên	0				
2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	2				
2.2.1	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	2				
2.2.2	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	1				
2.2.3	Tất cả số văn bản chưa xử lý * Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn	0				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	1				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0				
3	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	17				
3.1	Triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC	4				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.5				
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn.</i>	0.5				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung, thời hạn</i>	0				
	<i>Hoàn thành trên 80% Kế hoạch</i>	1				
	<i>Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch</i>	0				
3.1.2	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ: công khai TTHC, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết; xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC	1.5				
	<i>Trên 80% đơn vị được kiểm tra và trên 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1.5				
	<i>Từ 50% đến 80% đơn vị được kiểm tra và có 50% đến 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1				
	<i>Không đạt tỷ lệ trên</i>	0				
3.1.3	Thực hiện Báo cáo kiểm soát TTHC	1				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	1				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
3.2	Kiểm soát quy định TTHC	1				
3.2.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.5				
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0.5				
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0				
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
3.3	Công bố, công khai TTHC/quy trình nội bộ/kết quả giải quyết hồ sơ	3.5				
3.3.1	Trình công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	0.5				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 100%</i>	0				
3.3.2	Trình Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% TTHC</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.3.3	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.4	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử của đơn vị và Một cửa điện tử tập trung của Thành phố	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ</i>	1				
	<i>Đạt tỷ lệ từ 50% đến dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	0.5				
	<i>Dưới 50% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	0				
3.4	Rà soát, đánh giá, đề xuất đơn giản hóa TTHC	1				
3.4.1	Đơn giản hóa về quy trình, thời gian, thành phần hồ sơ	0.5				
	<i>Có thực hiện</i>	0.5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.4.2	Liên thông, kết hợp TTHC/nhóm TTHC	0.5				
	<i>Có đề xuất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0.5				
	<i>Không đề xuất hoặc đề xuất không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0				
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	7.5				
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (không bao gồm trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Chánh Thanh tra Thành phố</i>	1				
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Chánh Thanh tra Thành phố</i>	0				
3.5.2	Số TTHC/nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, khác cấp	1				
	<i>Từ 10 TTHC/Nhóm TTHC trở lên</i>	1				
	<i>Từ 5 - 9 TTHC/Nhóm TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 5 TTHC/nhóm TTHC</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.5.3	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC tuân thủ đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND TP phê duyệt	1				
	<i>Tuân thủ quy trình</i>	1				
	<i>Không tuân thủ quy trình (trừ các trường hợp đơn vị áp dụng giải pháp cải cách như đơn giản thành phần, rút ngắn thời gian giải quyết...)</i>	0				
3.5.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.5				
	<i>Giải quyết đúng hạn từ 98% đến 100% hồ sơ và không có lĩnh vực nào dưới 95% tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.5}{100\%}$					
	<i>Giải quyết đúng hạn dưới 95% hồ sơ hoặc có lĩnh vực dưới 90%</i>	0				
3.5.5	Thực hiện “Thư xin lỗi” trong trường hợp trả kết quả hồ sơ trễ hạn	1				
	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1				
	<i>Thực hiện không đúng quy định</i>	0				
3.5.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các sở, ban	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại xuất sắc</i>	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại tốt</i>	0.5				
	<i>Đạt điểm xếp loại trung bình</i>	0.25				
	<i>Đạt điểm xếp loại yếu</i>	0				
3.5.7	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với việc thực hiện TTHC của đơn vị	1				
	<i>100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0				
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	12				
4.1	Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền đô thị	2				
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1				
4.3	Thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban thuộc Thanh tra Thành phố	2				
4.3.1	Tổ chức triển khai kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ	1				
4.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực	4				
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và UBND TP ban hành	1				
4.4.2	Tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực kịp thời	1				
4.4.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành đã phân cấp cho quận - huyện và các đơn vị khác	1				
4.4.4	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
4.5	Thực hiện ủy quyền quản lý theo ngành, lĩnh vực	3				
4.5.1	Thực hiện các quy định về ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do cơ quan cấp trên ủy quyền	1				
4.5.2	Tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực kịp thời	1				
4.5.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực đã ủy quyền cho quận - huyện và các đơn vị khác	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
5	Cải cách chế độ công vụ	8				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỉ lệ cơ quan hành chính đã xây dựng cơ cấu ngạch và bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số cơ quan</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số cơ quan</i>	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu chức danh nghề nghiệp và bố trí viên chức theo vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
5.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1				
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.5	Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt	1				
5.5.1	Đạt 100% kế hoạch	1				
5.5.2	Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch	0.5				
5.5.3	Đạt dưới 70% kế hoạch	0				
5.6	Cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học do Sở Nội vụ tổ chức	1				
5.6.1	Đạt từ 80% đến 100%	1				
5.6.2	Đạt dưới 80%	0				
6	Cải cách tài chính công	6				
6.1	Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định	1				
6.1.1	Thực hiện đúng quy định, đảm bảo thời gian và nội dung báo cáo theo hướng dẫn	1				
6.1.2	Thực hiện đúng nhưng báo cáo chậm trễ thời gian quy định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
6.1.3	Không thực hiện hoặc có sai phạm về công tác tài chính	0				
6.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập	1				
6.3	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	1				
6.4	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1				
6.4.1	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên	1				
6.4.2	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% đến dưới 90% so với kế hoạch được giao	0.5				
6.4.3	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao	0				
6.5	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
6.5.1	Đạt 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	1				
6.5.2	Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.5				
6.5.3	Từ 80% đến dưới 90% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.25				
6.5.4	Dưới 80% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0				
6.6	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1				
6.6.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5				
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	0				
6.6.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				
	<i>Từ 60% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	0				
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	12				
7.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	1				
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử tại đơn vị	0.5				
	<i>Đạt 100%</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100%</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90%</i>	0				
7.1.2	Mức độ quản lý thư điện tử tại đơn vị	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.2	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	1.5				
7.2.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0.5				
	<i>Đạt 100% số văn bản</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90% số văn bản</i>	0				
7.2.2	Kết nối Cổng dịch vụ công Thành phố, hệ thống thông tin một cửa điện tử Thành phố	0.5				
	<i>Đã kết nối liên thông</i>	0.5				
	<i>Chưa kết nối liên thông</i>	0				
7.2.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.5				
7.3	Đảm bảo An toàn thông tin	0.5				
7.4	Triển khai dự án, hạng mục công nghệ thông tin (CNTT)	1				
7.4.1	Tiến độ thực hiện triển khai dự án, hạng mục đầu tư CNTT	0.5				
7.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	0.5				
7.5	Thực hiện báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin của Thành phố Hồ Chí Minh	1				
7.5.1	Số lượng báo cáo	0.5				
7.5.2	Thời gian gửi báo cáo	0.5				
7.6	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	3				
7.6.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0.5				
	<i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	0.5				
7.6.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyển đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục</i>	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>					
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra (nếu có)</i>	0.5				
7.7	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5				
7.7.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ</i>	0				
7.7.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 10%</i>	0				
7.7.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 15% số hồ sơ TTHC</i>	0				
7.8	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Công thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	1				
7.8.1	Đạt 100%	1				
7.8.2	Không đạt 100% hoặc đạt 100% nhưng không đảm bảo tiến độ giải quyết theo quy định	0.5				
7.9	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	1				
7.9.1	Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	1				
7.9.2	Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0				
7.10	Phối hợp xây dựng, vận hành hệ thống thông tin báo cáo	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.10.1	Có thực hiện	0.5				
7.10.2	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo theo yêu cầu	0				
8	Các nhiệm vụ liên quan tác động của công tác CCHC	3				
8.1	Công tác thanh tra kinh tế - xã hội	1				
8.1.1	Triển khai và kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt 100%; đồng thời ban hành Kết luận thanh tra của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 90% trở lên	1				
8.1.2	Triển khai và kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 95% đến dưới 100%; đồng thời ban hành Kết luận thanh tra của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 80% đến dưới 90%	0.5				
8.1.3	Triển khai và kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 90% đến dưới 95%; đồng thời ban hành Kết luận thanh tra của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt từ 70% đến dưới 80%	0.25				
8.1.4	Triển khai và kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt dưới 100%; đồng thời ban hành Kết luận thanh tra của các cuộc thanh tra kinh tế - xã hội theo kế hoạch đạt dưới 80%	0				
8.2	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo	1				
8.2.1	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND TP do Thanh tra Thành phố tham mưu đạt 100%	1				
8.2.2	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND TP do Thanh tra Thành phố tham mưu đạt từ 95% đến dưới 100%	0.5				
8.2.3	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND TP do Thanh tra Thành phố tham mưu đạt từ 90% đến dưới 95%	0.25				
8.2.4	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND TP do Thanh tra Thành phố tham mưu đạt dưới 90%	0				
8.3	Công tác phòng, chống tham nhũng	1				
8.3.1	Kịp thời tham mưu Chủ tịch UBND TP ban hành Kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng hàng năm theo đúng chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ và Thành ủy	0.5				
8.3.2	Có giải pháp tích cực trong việc chỉ đạo công chức, người lao động của Thanh tra	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	Thành phố thực hiện tốt công tác quản lý tài sản công, thực hành tiết kiệm chống lãng phí					
II	ĐIỂM THƯỜNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (Điểm cộng tối đa 05 điểm. Riêng điểm trừ sau khi trừ hết 05 điểm, sẽ tiếp tục trừ điểm vào điểm tổng để phân loại, xếp hạng)					
1	Điểm thưởng	+5				
1.1	Đánh giá, nhân rộng và thực hiện hiệu quả sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc hoặc sáng kiến của cơ quan được UBND Thành phố, BCĐ CCHC Thành phố công nhận	+ 1				
1.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	+ 1				
1.3	Đạt giải của Giải thưởng Sáng tạo Thành phố trong năm đánh giá	+ 1				
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC (thực hiện đầy đủ 04 nội dung): - Đề nghị thay đổi thành viên BCĐ CCHC Thành phố; báo cáo thay đổi thành viên BCĐ và đề nghị cung cấp mật mã sử dụng Hệ thống quản lý công tác CCHC Thành phố của Thanh tra Thành phố kịp thời. - Kiện toàn BCĐ CCHC của Thanh tra Thành phố kịp thời. - Tổ chức họp BCĐ CCHC của Thanh tra Thành phố đầy đủ (ít nhất 04 kỳ/năm). - Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác CCHC và có khen thưởng cá nhân, tập thể.	+ 1				
1.5	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	+ 1				
1.6	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	+ 1				
1.7	Phối hợp chuyển giao TTHC cho đơn vị Bru chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm)	+ 1				
1.8	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 1 điểm).	+ 1				
1.9	Thực hiện tốt 02 yêu cầu về công tác kiểm tra đột xuất: - Kiểm tra đột xuất về CCHC;	+ 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	- Kiểm tra đột xuất về công vụ, việc thực hiện quy tắc ứng xử và phòng chống dịch COVID-19.					
1.10	Hàng quý gửi ít nhất 01 bài viết/mô hình/sản phẩm tuyên truyền hiệu quả về công tác CCHC, cải cách TTHC về BCD CCHC Thành phố (cchc.snv@tphcm.gov.vn) (mỗi quý cộng 0.25 điểm).	+1				
1.11	Xây dựng Kế hoạch phát động phong trào thi đua chủ đề về CCHC; triển khai, đánh giá, khen thưởng và đề xuất khen thưởng	+ 1				
2	Điểm trừ					
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	-2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị hoặc lãnh đạo bị lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức (Trừ 1 điểm/01 lần bị phê bình)	- 2				
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiễu của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt chức năng, nhiệm vụ được giao để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật (mỗi bài báo trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC (mỗi lần hoặc nội dung là trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo công nhận, mà không có lý do chính đáng	- 1				
2.9	Chưa ứng dụng thanh toán điện tử trong giải quyết TTHC	- 1				
III	TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	20				
1	Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban	10				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	Thường trực và các đoàn thể thành viên)					Việt Nam Thành phố chấm
2	Đánh giá của đại biểu HĐND TP, lãnh đạo của các sở - ban - ngành và UBND quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở - ban - ngành, UBND các quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị	10				Điều tra xã hội học
I + II + III		100				

* Xếp loại:

- Đạt từ 85 đến 100 điểm: **Tốt**;
- Đạt từ 70 đến dưới 85 điểm: **Khá**;
- Đạt dưới 70 điểm: **Trung bình**.



Phụ lục IIC

Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với Ban Dân tộc

(Kèm theo Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	75				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	11				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1				
1.1.3	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	<i>0</i>				
1.2	Thực hiện báo cáo công tác CCHC	4				
1.2.1	Số lượng báo cáo	2				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	2				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1				
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trở lên</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	<i>0</i>				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1				
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ về CCHC được Ủy ban nhân dân Thành phố (UBND TP), Chủ tịch UBND TP giao trong năm	1				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao</i>	<i>1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao</i>	<i>0</i>				
2	Cải cách thể chế	6				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
2.1	Mức độ thực hiện đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được UBND TP chấp thuận, danh mục VBQPPL quy định chi tiết đã được UBND TP phê duyệt	2				
2.1.1	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	2				
2.1.2	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ	1.5				
2.1.3	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	1				
2.1.4	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ	0.5				
2.1.5	Đạt dưới 50% số văn bản ban hành hoặc không đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND TP), UBND TP quy định chi tiết những nội dung được giao theo các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên	0				
2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	2				
2.2.1	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	2				
2.2.2	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	1				
2.2.3	Tất cả số văn bản chưa xử lý * Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn	0				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	1				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>thẩm quyền</i>					
3	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	17				
3.1	Triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC	4				
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.5				
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn.</i>	0.5				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung, thời hạn</i>	0				
	<i>Hoàn thành trên 80% Kế hoạch</i>	1				
	<i>Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch</i>	0				
3.1.2	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ: công khai TTHC, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết; xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC	1.5				
	<i>Trên 80% đơn vị được kiểm tra và trên 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1.5				
	<i>Từ 50% đến 80% đơn vị được kiểm tra và có 50% đến 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1				
	<i>Không đạt tỷ lệ trên</i>	0				
3.1.3	Thực hiện Báo cáo kiểm soát TTHC	1				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	1				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
3.2	Kiểm soát quy định TTHC	1				
3.2.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.5				
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0.5				
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền</i>	0				
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
3.3	Công bố, công khai TTHC/quy trình nội bộ/kết quả giải quyết hồ sơ	3.5				
3.3.1	Trình công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	0.5				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 100%</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.3.2	Trình Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc lĩnh vực quản lý	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% TTHC</i>	0				
3.3.3	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.4	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử của đơn vị và Một cửa điện tử tập trung của Thành phố	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ</i>	1				
	<i>Đạt tỷ lệ từ 50% đến dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	0.5				
	<i>Dưới 50% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</i>	0				
3.4	Rà soát, đánh giá, đề xuất đơn giản hóa TTHC	1				
3.4.1	Đơn giản hóa về quy trình, thời gian, thành phần hồ sơ	0.5				
	<i>Có thực hiện</i>	0.5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.4.2	Liên thông, kết hợp TTHC/nhóm TTHC	0.5				
	<i>Có đề xuất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0.5				
	<i>Không đề xuất hoặc đề xuất không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0				
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	7.5				
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (không bao gồm trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC</i>	1				
	<i>Dưới 100% số TTHC</i>	0				
3.5.2	Số TTHC/nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, khác cấp	1				
	<i>Có thực hiện</i>	1				
	<i>Không thực hiện</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
3.5.3	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC tuân thủ đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND TP phê duyệt	1				
	<i>Tuân thủ quy trình</i>	1				
	<i>Không tuân thủ quy trình (trừ các trường hợp đơn vị áp dụng giải pháp cải cách như đơn giản thành phần, rút ngắn thời gian giải quyết...)</i>	0				
3.5.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.5				
	Giải quyết đúng hạn từ 98% đến 100% hồ sơ và không có lĩnh vực nào dưới 95% tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.5}{100\%}$					
	<i>Giải quyết đúng hạn dưới 95% hồ sơ hoặc có lĩnh vực dưới 90%</i>	0				
3.5.5	Thực hiện “Thư xin lỗi” trong trường hợp trả kết quả hồ sơ trễ hạn	1				
	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1				
	<i>Thực hiện không đúng quy định</i>	0				
3.5.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các sở, ban	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại xuất sắc</i>	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại tốt</i>	0.5				
	<i>Đạt điểm xếp loại trung bình</i>	0.25				
	<i>Đạt điểm xếp loại yếu</i>	0				
3.5.7	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với việc thực hiện TTHC của đơn vị	1				
	<i>100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Dưới 80% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0				
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	12				
4.1	Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền đô thị	2				
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1				
4.3	Thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ tình hình tổ chức và hoạt động của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Ban Dân tộc	2				
4.3.1	Tổ chức triển khai kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ	1				
4.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực	4				
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành Trung ương, UBND TP ban hành	1				
4.4.2	Tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực kịp thời	1				
4.4.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành đã phân cấp cho quận - huyện và các đơn vị khác	1				
4.4.4	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
4.5	Thực hiện ủy quyền quản lý theo ngành, lĩnh vực	3				
4.5.1	Thực hiện các quy định về ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do cơ quan cấp trên ủy quyền	1				
4.5.2	Tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực kịp thời	1				
4.5.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực đã ủy quyền cho quận - huyện và các đơn vị khác	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
5	Cải cách chế độ công vụ	8				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỉ lệ cơ quan hành chính đã xây dựng cơ cấu ngạch và bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số cơ quan</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số cơ quan</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu chức danh nghề nghiệp và bố trí viên chức theo vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
5.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1				
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.5	Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt	1				
5.5.1	Đạt 100% kế hoạch	1				
5.5.2	Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch	0.5				
5.5.3	Đạt dưới 70% kế hoạch	0				
5.6	Cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học do Sở Nội vụ tổ chức	1				
	<i>Đạt từ 80% đến 100%</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80%</i>	0				
6	Cải cách tài chính công	6				
6.1	Xây dựng, công khai dự toán và quyết toán tài chính hàng năm theo quy định	1				
6.1.1	Thực hiện đúng quy định, đảm bảo thời gian và nội dung báo cáo theo hướng dẫn	1				
6.1.2	Thực hiện đúng nhưng báo cáo chậm trễ thời gian quy định hoặc báo cáo nội dung không đầy đủ chưa đạt yêu cầu	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
6.1.3	Không thực hiện hoặc có sai phạm về công tác tài chính	0				
6.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập	1				
6.3	Tiết kiệm kinh phí tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	1				
6.4	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1				
6.4.1	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên	1				
6.4.2	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% đến dưới 90% so với kế hoạch được giao	0.5				
6.4.3	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao	0				
6.5	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
6.5.1	Đạt 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	1				
6.5.2	Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.5				
6.5.3	Từ 80% đến dưới 90% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.25				
6.5.4	Dưới 80% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0				
6.6	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1				
6.6.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5				
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	0				
6.6.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				
	<i>Từ 60% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	0				
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	12				
7.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	1				
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử tại đơn vị	0.5				
	<i>Đạt 100%</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100%</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90%</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.1.2	Mức độ quản lý thư điện tử tại đơn vị	0.5				
7.2	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	1.5				
7.2.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0.5				
	<i>Đạt 100% số văn bản</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản</i>	<i>0.25</i>				
	<i>Đạt dưới 90% số văn bản</i>	<i>0</i>				
7.2.2	Kết nối Cổng dịch vụ công Thành phố, hệ thống thông tin một cửa điện tử Thành phố	0.5				
	<i>Đã kết nối liên thông</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Chưa kết nối liên thông</i>	<i>0</i>				
7.2.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.5				
7.3	Đảm bảo An toàn thông tin	0.5				
7.4	Triển khai dự án, hạng mục công nghệ thông tin (CNTT)	1				
7.4.1	Tiến độ thực hiện triển khai dự án, hạng mục đầu tư CNTT	0.5				
7.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	0.5				
7.5	Thực hiện báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin của Thành phố Hồ Chí Minh	1				
7.5.1	Số lượng báo cáo	0.5				
7.5.2	Thời gian gửi báo cáo	0.5				
7.6	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	3				
7.6.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	<i>0.5</i>				
7.6.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyển đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục</i>	<i>0.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>					
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra (nếu có)</i>	0.5				
7.7	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5				
7.7.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ</i>	0				
7.7.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 10%</i>	0				
7.7.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 15% số hồ sơ TTHC</i>	0				
7.8	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	1				
7.8.1	Đạt 100%	1				
7.8.2	Không đạt 100% hoặc đạt 100% nhưng không đảm bảo tiến độ giải quyết theo quy định	0.5				
7.9	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	1				
7.9.1	Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	1				
7.9.2	Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0				
7.10	Phối hợp xây dựng, vận hành hệ thống thông tin báo cáo	0.5				
7.10.1	Có thực hiện	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.10.2	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo theo yêu cầu	0				
8	Các nhiệm vụ liên quan tác động của công tác CCHC	3				
8.1	Tham mưu UBND TP ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng tạo nguồn và phát huy nguồn đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số các cấp	1.5				
8.1.1	Tham mưu UBND TP ban hành kế hoạch đúng tiến độ	1.5				
8.1.2	Tham mưu UBND TP ban hành kế hoạch trễ tiến độ	0				
8.2	Chất lượng triển khai Kế hoạch	1.5				
8.2.1	Triển khai và hoàn thành 100% các nội dung kế hoạch đúng tiến độ	1.5				
8.2.2	Triển khai và hoàn thành từ 95% đến dưới 100% các nội dung kế hoạch	1				
8.2.3	Triển khai và hoàn thành dưới 95% các nội dung kế hoạch	0				
II	ĐIỂM THƯỜNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (Điểm cộng tối đa 05 điểm. Riêng điểm trừ sau khi trừ hết 05 điểm, sẽ tiếp tục trừ điểm vào điểm tổng để phân loại, xếp hạng)					
1	Điểm thưởng	+5				
1.1	Đánh giá, nhân rộng và thực hiện hiệu quả sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc hoặc sáng kiến của cơ quan được UBND Thành phố, BCĐ CCHC Thành phố công nhận	+ 1				
1.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	+ 1				
1.3	Đạt giải của Giải thưởng Sáng tạo Thành phố trong năm đánh giá	+ 1				
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC (thực hiện đầy đủ 04 nội dung): - Báo cáo thay đổi thành viên BCĐ CCHC và đề nghị cung cấp mật mã sử dụng Hệ thống quản lý công tác CCHC TP của Ban Dân tộc Thành phố kịp thời. của cơ quan, đơn vị kịp thời. - Kiện toàn BCĐ CCHC của Ban Dân tộc Thành phố kịp thời. - Tổ chức họp BCĐ CCHC của Ban Dân tộc Thành phố đầy đủ (ít nhất 04 kỳ/năm). - Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác CCHC và có khen thưởng cá nhân, tập thể.	+ 1				
1.5	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	+ 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
1.6	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	+ 1				
1.7	Phối hợp chuyên giao TTHC cho đơn vị Bru chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm)	+ 1				
1.8	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 1 điểm).	+ 1				
1.9	Thực hiện tốt 02 yêu cầu về công tác kiểm tra đột xuất: - Kiểm tra đột xuất về CCHC; - Kiểm tra đột xuất về công vụ, việc thực hiện quy tắc ứng xử và phòng chống dịch COVID-19.	+ 1				
1.10	Hàng quý gửi ít nhất 01 bài viết/mô hình/sản phẩm tuyên truyền hiệu quả về công tác CCHC, cải cách TTHC về BCĐ CCHC Thành phố (cchc.snv@tphcm.gov.vn) (mỗi quý cộng 0.25 điểm).	+1				
1.12	Xây dựng Kế hoạch phát động phong trào thi đua chủ đề về CCHC; triển khai, đánh giá, khen thưởng và đề xuất khen thưởng	+ 1				
2	Điểm trừ					
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	-2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị hoặc lãnh đạo bị lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức (Trừ 1 điểm/01 lần bị phê bình)	- 2				
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiễu của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt các nội dung quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật (mỗi bài báo trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC (mỗi lần hoặc nội dung là trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo công nhận, mà không có lý do chính đáng	- 1				
2.9	Chưa ứng dụng thanh toán điện tử trong giải quyết TTHC	- 1				
III	TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	20				
1	Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban Thường trực và các đoàn thể thành viên)	10				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chấm
2	Đánh giá của đại biểu HĐND TP, lãnh đạo của các sở - ban - ngành và UBND quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở - ban - ngành, UBND các quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị	10				Điều tra xã hội học: điều chỉnh đối tượng tham gia đánh giá
I + II + III		100				

* Xếp loại:

- Đạt từ 85 đến 100 điểm: **Tốt**;
- Đạt từ 70 đến dưới 85 điểm: **Khá**;
- Đạt dưới 70 điểm: **Trung bình**.



Phụ lục III

Chỉ số đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện
(Kèm theo Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	75				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	9				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	1				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1				
1.1.3	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong các kế hoạch	1				
	<i>Đạt 100% kế hoạch</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% kế hoạch</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Dưới 80% kế hoạch</i>	<i>0</i>				
1.2	Thực hiện báo cáo công tác CCHC	3				
1.2.1	Số lượng báo cáo	1.5				
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo	1.5				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2				
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	1				
	<i>Đạt từ 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trở lên</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 20% đến dưới 30% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Đạt dưới 20% số phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc</i>	<i>0</i>				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1				
2	Cải cách thể chế	6				
2.1	Mức độ thực hiện đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được UBND TP chấp thuận, danh mục VBQPPL quy định chi tiết đã được UBND TP phê duyệt	2				
2.1.1	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	2				
2.1.2	Đạt từ 80% đến 100% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm so với tiến độ	1.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
2.1.3	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình và đúng tiến độ	1				
2.1.4	Đạt từ 50% đến dưới 80% số văn bản được ban hành đúng quy trình nhưng chậm tiến độ	0.5				
2.1.5	Đạt dưới 50% số văn bản ban hành hoặc không đề xuất danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân Thành phố (HĐND TP), UBND TP quy định chi tiết những nội dung được giao theo các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên	0				
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	1				
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.25				
	<i>Kịp thời, đúng quy định</i>	0.25				
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định</i>	0				
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần, thay thế, ban hành mới, đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ nội dung VBQPPL sau rà soát	0.75				
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý</i>	0.75				
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>	0.5				
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0 điểm. * Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>	0				
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1				
2.3.1	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	01				
2.3.2	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0.5				
2.3.3	Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0 điểm. * Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1.0$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.					
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2				
2.4.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5				
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	1				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0				
3	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	16				
3.1	Triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC	4				
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.5				
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn.</i>	0.5				
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung, thời hạn</i>	0				
	<i>Hoàn thành trên 80% Kế hoạch</i>	1				
	<i>Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch</i>	0				
3.1.2	Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ: công khai TTHC, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết; xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về TTHC	1.5				
	<i>Trên 80% đơn vị được kiểm tra và trên 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1.5				
	<i>50% đến 80% đơn vị được kiểm tra và có 50% đến 80% vấn đề hạn chế phát hiện qua kiểm tra được khắc phục</i>	1				
	<i>Không đạt tỷ lệ trên</i>	0				
3.1.3	Thực hiện Báo cáo kiểm soát TTHC	1				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn</i>	1				
	<i>Báo cáo thiếu, trễ thời hạn</i>	0				
3.2	Kiểm soát quy định TTHC	1				
3.2.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền, ban hành văn bản giải	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	quyết TTHC					
	<i>Không ban hành TTHC trái thẩm quyền hoặc không ban hành văn bản giải quyết TTHC trái quy định</i>	0.5				
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền hoặc có văn bản giải quyết TTHC ban hành trái quy định</i>	0				
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát ban hành TTHC	0.5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0				
3.3	Công bố, công khai TTHC/quy trình nội bộ/kết quả giải quyết hồ sơ	2				
3.3.1	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.2	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
3.3.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử của đơn vị và Công dịch vụ công Thành phố	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ</i>	1				
	<i>Dưới 100%</i>	0				
3.4	Rà soát, đánh giá, đề xuất đơn giản hóa TTHC	1				
3.4.1	Đơn giản hóa về quy trình, thời gian, thành phần hồ sơ	0.5				
	<i>Có thực hiện</i>	0.5				
	<i>Không thực hiện</i>	0				
3.4.2	Liên thông, kết hợp TTHC/nhóm TTHC	0.5				
	<i>Có đề xuất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0.5				
	<i>Không đề xuất hoặc đề xuất không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận</i>	0				
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	8				
3.5.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (không bao gồm trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC</i>	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Dưới 100% số TTHC</i>	0				
3.5.2	TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại BPMC các cấp theo DM được phê duyệt	1				
	<i>80% số TTHC trở lên</i>	1				
	<i>60% đến dưới 80% số TTHC</i>	0.5				
	<i>Dưới 60% số TTHC</i>	0				
3.5.3	Số TTHC/nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, khác cấp	0.5				
	<i>Từ 50 TTHC/Nhóm TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Dưới 50 TTHC/nhóm TTHC</i>	0				
3.5.4	Thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC tuân thủ đúng quy trình nội bộ đã được Chủ tịch UBND Thành phố phê duyệt	0.5				
	<i>Tuân thủ quy trình</i>	0.5				
	<i>Không tuân thủ quy trình (trừ các trường hợp đơn vị áp dụng giải pháp cải cách như đơn giản thành phần, rút ngắn thời gian giải quyết...)</i>	0				
3.5.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.5				
	<i>Giải quyết đúng hạn từ 98% đến 100% hồ sơ và không có lĩnh vực nào dưới 95% tính theo công thức:</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.5}{100\%}$					
	<i>Giải quyết đúng hạn dưới 98% hồ sơ hoặc có lĩnh vực dưới 95%</i>	0				
3.5.6	Thực hiện “Thư xin lỗi” trong trường hợp trả kết quả hồ sơ trễ hạn	1				
	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1				
	<i>Thực hiện không đúng quy định</i>	0				
3.5.7	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của các quận - huyện	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại xuất sắc</i>	1				
	<i>Đạt điểm xếp loại tốt</i>	0.5				
	<i>Đạt điểm xếp loại trung bình</i>	0.25				
3.5.8	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với việc thực hiện TTHC của đơn vị	1.5				
	<i>100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1.5				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1				
	<i>Dưới 80% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	9				
4.1	Thực hiện các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành và Thành phố về tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền đô thị	2				
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1				
4.3	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước tại địa phương	3				
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tại địa phương	1				
4.3.2	Đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định phân cấp quản lý nhà nước kịp thời	1				
4.3.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ được phân cấp tại địa phương	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>0</i>				
4.4	Thực hiện các quy định về ủy quyền quản lý tại địa phương	3				
4.4.1	Thực hiện các quy định về ủy quyền quản lý nhà nước do cơ quan cấp trên ủy quyền	1				
4.4.2	Đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành các quy định ủy quyền quản lý nhà nước tại địa phương kịp thời	1				
4.4.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ được ủy quyền và các nhiệm vụ đã cho các đơn vị thuộc, trực thuộc và UBND cấp xã	1				
	<i>Đạt 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Đạt dưới 80% số vấn đề được phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	<i>0</i>				
5	Cải cách chế độ công vụ	13				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỉ lệ cơ quan hành chính đã xây dựng cơ cấu ngạch và bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số cơ quan</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số cơ quan</i>	<i>0.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc có cơ cấu chức danh nghề nghiệp và bố trí viên chức theo vị trí việc làm được Thành phố phê duyệt	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 60% đến dưới 80% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 60% số đơn vị</i>	0				
5.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức (kể cả công chức làm việc tại phường)	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				
	<i>Không đúng quy định</i>	0				
5.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1				
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2				
5.5	Thực hiện tinh giản biên chế theo đề án được phê duyệt	1				
5.5.1	Đạt 100% kế hoạch	1				
5.5.2	Đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch	0.5				
5.5.3	Đạt dưới 70% kế hoạch	0				
5.6	Cán bộ, công chức, viên chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng đạt yêu cầu vào cuối khóa học do Sở Nội vụ tổ chức (kể cả công chức làm việc tại phường)	1				
5.6.1	Đạt từ 80% đến 100%	1				
5.6.2	Đạt dưới 80%	0				
5.7	Cán bộ phường, công chức xã, thị trấn	5				
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn công chức xã, thị trấn Riêng cán bộ phường được xác định là: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội phường).	1.5				
	<i>Đạt 100 % số cán bộ phường, công chức xã, thị trấn đạt chuẩn</i>	1.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số cán bộ phường, công chức xã, thị trấn đạt chuẩn</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80% số cán bộ phường, công chức xã, thị trấn đạt chuẩn đạt chuẩn</i>	0				
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn cán bộ phường, công chức xã, thị trấn	1.5				
	<i>Đạt 100 % số cán bộ phường, công chức xã, thị trấn đạt chuẩn</i>	1.5				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% số cán bộ phường, công chức xã, thị trấn đạt chuẩn</i>	1				
	<i>Đạt dưới 80% số cán bộ phường, công chức xã, thị trấn đạt chuẩn</i>	0				
5.7.3	Tỷ lệ cán bộ phường, công chức xã, thị trấn được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	2				
	<i>Đạt từ 70% số cán bộ phường, công chức xã, thị trấn trở lên</i>	2				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 70% số cán bộ phường, công chức xã, thị trấn</i>	1				
	<i>Đạt dưới 50% số cán bộ phường, công chức xã, thị trấn</i>	0				
6	Cải cách tài chính công	7.5				
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	2				
6.1.1	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng, đầy đủ quy chế chi tiêu nội bộ	1				
6.1.2	Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc triển khai thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm	0.5				
6.1.3	Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức	0.5				
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2.5				
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của quận - huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	1				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	1				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 90% số đơn vị</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 80% số đơn vị</i>	0				
6.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của quận, huyện ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai thực hiện cơ chế	0.5				
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 100% số đơn vị</i>	0				
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập của quận, huyện có tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	<i>Đạt 100% số đơn vị</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 100% số đơn vị</i>	0				
6.2.4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	0.5				
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước</i>	0.5				
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước</i>	0				
6.3	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1				
6.3.1	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên	1				
6.3.2	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% đến dưới 90% so với kế hoạch được giao	0.5				
6.3.3	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao	0				
6.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
6.4.1	Đạt 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	1				
6.4.2	Từ 90% đến dưới 100% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.5				
6.4.3	Từ 80% đến dưới 90% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0.25				
6.4.4	Dưới 80% số tiền nộp ngân sách Nhà nước theo kiến nghị	0				
6.5	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1				
6.5.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5				
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	0.5				
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành</i>	0				
6.5.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				
	<i>Từ 60% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	0.5				
	<i>Dưới số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý</i>	0				
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	14.5				
7.1	Mức độ sử dụng thư điện tử công việc	1				
7.1.1	Tỷ lệ sử dụng thư điện tử tại đơn vị	0.5				
	<i>Đạt 100%</i>	0.5				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100%</i>	0.25				
	<i>Đạt dưới 90%</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.1.2	Mức độ quản lý thư điện tử tại đơn vị	0.5				
7.2	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại đơn vị	1				
7.2.1	Tỷ lệ văn bản (không thuộc loại “Mật”) trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	0.5				
	<i>Đạt 100% số văn bản</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Đạt từ 90% đến dưới 100% số văn bản</i>	<i>0.25</i>				
	<i>Đạt dưới 90% số văn bản</i>	<i>0</i>				
7.2.2	Kết nối Cổng dịch vụ công Thành phố, hệ thống thông tin một cửa điện tử Thành phố	0.25				
	<i>Đã kết nối liên thông</i>	<i>0.25</i>				
	<i>Chưa kết nối liên thông</i>	<i>0</i>				
7.2.3	Liên thông quản lý văn bản với các phòng ban, đơn vị trực thuộc và Thành phố	0.25				
7.3	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3				
7.3.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 theo danh mục được phê duyệt được cung cấp Cổng dịch vụ công thành phố hoặc tích hợp cổng dịch vụ công quốc gia	1				
	<i>Tất cả dịch vụ công đã cung cấp, tích hợp</i>	<i>1</i>				
	<i>Tất cả dịch vụ công đã được tái cấu trúc nhưng chưa cung cấp, tích hợp</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Chưa hoàn thiện tái cấu trúc quy trình</i>	<i>0</i>				
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1				
	<i>Đạt từ 80% trở lên</i>	<i>1</i>				
	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80%</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Dưới 50%</i>	<i>0</i>				
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	1				
	<i>Từ 40% số hồ sơ dịch vụ công trở lên</i>	<i>1</i>				
	<i>Từ 20% đến dưới 40% số hồ sơ dịch vụ công</i>	<i>0.5</i>				
	<i>Dưới 20% số hồ sơ dịch vụ công.</i>	<i>0</i>				
7.4	Đảm bảo An toàn thông tin	0.5				
7.5	Triển khai dự án, hạng mục công nghệ thông tin (CNTT)	1				
7.5.1	Tiến độ thực hiện triển khai dự án, hạng mục đầu tư CNTT	0.5				
7.5.2	Thực hiện chế độ báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.6	Thực hiện báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin của Thành phố Hồ Chí Minh	1				
7.6.1	Số lượng báo cáo	0.5				
7.6.2	Thời gian gửi báo cáo	0.5				
7.7	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	3				
7.7.1	Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	1				
	<i>Bản công bố được thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ</i>	0.5				
	<i>Niêm yết tại trụ sở cơ quan và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định</i>	0.5				
7.7.2	Thực hiện áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định	2				
	<i>Có ban hành Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến/chuyển đổi áp dụng ISO 9001 của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Có ban hành Chính sách chất lượng, Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng của năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và họp xem xét lãnh đạo theo yêu cầu của ISO 9001 trong năm đánh giá</i>	0.5				
	<i>Thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp của ISO 9001 sau đánh giá nội bộ, xem xét lãnh đạo và theo biên bản kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra (nếu có)</i>	0.5				
7.8	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5				
7.8.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ</i>	0				
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 10%</i>	0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
7.8.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0.5				
	<i>Đạt từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên</i>	0.5				
	<i>Đạt dưới 15% số hồ sơ TTHC</i>	0				
7.9	Xử lý ý kiến của người dân, tổ chức và doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin 1022 thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đảm bảo tiến độ và tỷ lệ theo quy định	1				
7.9.1	Đạt 100%	1				
7.9.2	Không đạt 100% hoặc đạt 100% nhưng không đảm bảo tiến độ giải quyết theo quy định	0.5				
7.10	Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của đơn vị	1				
7.10.1	Đạt từ 80% đến 100% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	1				
7.10.2	Đạt dưới 80% thông tin được cung cấp theo quy định của Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0				
7.11	Phối hợp xây dựng, vận hành hệ thống thông tin báo cáo	0.5				
7.11.1	Có thực hiện	0.5				
7.11.2	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo theo yêu cầu	0				
II	ĐIỂM THƯỞNG, ĐIỂM TRỪ TRONG CÔNG TÁC CCHC (Điểm cộng tối đa 05 điểm. Riêng điểm trừ sau khi trừ hết 05 điểm, sẽ tiếp tục trừ điểm vào điểm tổng để phân loại, xếp hạng)					
1	Điểm thưởng	+5				
1.1	Đánh giá, nhân rộng và thực hiện hiệu quả sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc hoặc sáng kiến của cơ quan được UBND Thành phố, BCĐ CCHC Thành phố công nhận	+ 1				
1.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC đúng thời hạn quy định	+ 1				
1.3	Đạt giải của Giải thưởng Sáng tạo Thành phố trong năm đánh giá	+ 1				
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC (thực hiện đầy đủ 04 nội dung): - Báo cáo thay đổi thành viên BCĐ CCHC và đề nghị cung cấp mật mã sử dụng Hệ thống quản lý công tác CCHC Thành phố của cơ quan, đơn vị kịp thời. của cơ quan, đơn vị kịp thời.	+ 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
	- Kiện toàn BCĐ CCHC của cơ quan, đơn vị kịp thời. - Tổ chức họp BCĐ CCHC của cơ quan, đơn vị đầy đủ (ít nhất 04 kỳ/năm). - Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác CCHC và có khen thưởng cá nhân, tập thể.					
1.5	Đơn vị được lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP khen thưởng, biểu dương về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức/Đơn vị, công chức, viên chức thực hiện tốt các nội dung quản lý, tiếp công dân được báo đài và các phương tiện truyền thông đăng tải biểu dương	+ 1				
1.6	Phối hợp tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC	+ 1				
1.7	Phối hợp chuyển giao TTHC cho đơn vị Bru chính công ích tiếp nhận và trả kết quả (Mỗi lĩnh vực TTHC được cộng 0.5 điểm và tổng cộng không quá 01 điểm)	+ 1				
1.8	Các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong chỉ số CCHC của Thành phố thuộc phạm vi phụ trách được các cơ quan trung ương đánh giá là mô hình sáng kiến, trực tiếp góp phần nâng số điểm hoặc tăng vị trí so với năm trước liền kề (mỗi nội dung tăng được cộng thêm 0,2 điểm nhưng tổng cộng không quá 1 điểm).	+ 1				
1.9	Thực hiện tốt 02 yêu cầu về công tác kiểm tra đột xuất: - Kiểm tra đột xuất về CCHC (tối thiểu 10% đơn vị); - Kiểm tra đột xuất về công vụ, việc thực hiện quy tắc ứng xử và phòng chống dịch COVID-19 (tối thiểu 10% đơn vị/quý).	+ 1				
1.10	Hàng quý gửi ít nhất 01 bài viết/mô hình/sản phẩm tuyên truyền hiệu quả về công tác CCHC, cải cách TTHC về BCĐ CCHC Thành phố (cchc.snv@tphcm.gov.vn) (mỗi quý cộng 0.25 điểm).	+1				
2	Điểm trừ					
2.1	Chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả đối với các nội dung bị trừ điểm trong đánh giá chỉ số CCHC của năm trước	-2				
2.2	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC không đúng thời hạn quy định	- 1				
2.3	Báo cáo tự chấm điểm kết quả chỉ số CCHC chênh lệch quá 3% so với điểm thẩm định	- 1				
2.4	Đơn vị hoặc lãnh đạo bị lãnh đạo Thành ủy, HĐND TP, UBND TP phê bình về chất lượng quản lý, điều hành, giải quyết ý kiến của cá nhân, tổ chức (Trừ 1 điểm/01 lần bị phê bình)	- 2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	UBND TP đánh giá	Chỉ số	Ghi chú
2.5	Đơn vị có đơn thư tố cáo, kiến nghị đúng sự thật về thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiễu của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý	- 1				
2.6	Đơn vị thực hiện không tốt các nội dung quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật (mỗi bài báo trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				
2.7	Không phối hợp hoặc phối hợp không tốt với các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC TP trong triển khai các hoạt động CCHC (mỗi lần hoặc nội dung là trừ 0.25 điểm nhưng không trừ quá 2 điểm)	- 2				
2.8	Không triển khai hoặc triển khai không hiệu quả các sáng kiến, giải pháp trong công tác CCHC thuộc cơ quan, đơn vị mình của các năm trước đã được UBND TP thông báo công nhận, mà không có lý do chính đáng	- 1				
2.9	Chưa ứng dụng thanh toán điện tử trong giải quyết TTHC	- 1				
III	TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	20				
1	Đánh giá, nhận xét của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố (Ban Thường trực và các đoàn thể thành viên)	10				Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố chấm
2	Đánh giá của đại biểu HĐND TP, lãnh đạo của các sở - ban - ngành và UBND quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc sở - ban - ngành, UBND các quận - huyện và Thành phố Thủ Đức; đối tượng khác phù hợp với đặc thù của đơn vị	10				Điều tra xã hội học
I + II + III		100				

* Xếp hạng và loại:

- Đạt từ 85 đến 100 điểm: **Tốt**;
- Đạt từ 70 đến dưới 85 điểm: **Khá**;
- Đạt dưới 70 điểm: **Trung bình**.